

QUY KẾT TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC LÀ NGOẠI NGỮ THỨ HAI CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Lưu Hón Vũ**

Quy kết trong học tập là giải thích nguyên nhân dẫn đến thành công hoặc thất bại trong học tập mà người học cảm nhận. Bài viết sử dụng điều tra bằng hỏi, khảo sát quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của 162 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, khuynh hướng quy kết trong học tập của sinh viên khi thành công cũng như khi thất bại giống nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về khuynh hướng quy kết trong học tập giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn, giữa sinh viên các cấp lớp. Tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập với các quy kết năng lực, nỗ lực, hoàn cảnh khi thành công và quy kết nỗ lực khi thất bại. Tác giả bài viết cho rằng, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên tiến hành quy kết chính xác khi thành công hoặc thất bại trong học tập.

Từ khóa: quy kết, ngoại ngữ thứ hai, tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam.

Learning attribution refers to how learners perceive and explain the reasons that lead to success or failure in learning. This study uses a questionnaire survey method to investigate attribution of learning Chinese as a second foreign language among 162 English majors at Banking University of Ho Chi Minh City. The results show that the students attribute to the same factors whether they succeed or fail: effort > ability > luck > context. There were no significant differences in learning attribution between male and female students, between urban and rural areas as well as between students of different grades. The students' academic performance was positively correlated with their ability, effort, and context in case of success, and was positively correlated with effort in case of failure. This study suggests that instructors need to guide students to make correct attributions in learning success or failure.

Keywords: attribution, second foreign language, Chinese, Vietnamese students.

1. Mở đầu

Quy kết (attribution) là những giải thích được đưa ra đối với các hành vi hoặc trạng thái của cá nhân hoặc người khác, tức là giải thích nguyên nhân đưa đến các

hành vi hoặc trạng thái này. Quy kết trong học tập chính là giải thích nguyên nhân dẫn đến thành công hoặc thất bại trong học tập mà người học cảm nhận. Trong học tập ngoại ngữ, sinh viên luôn tiến hành tự phản ánh và đánh giá về hiệu quả của việc học ngoại ngữ một cách có ý thức hoặc không có ý thức, quy kết khi có kết quả học tập cao hoặc thấp trong học tập.

* TS., Trường Đại học Ngân hàng - Tp. Hồ Chí Minh

Email: luuhonvu@gmail.com

Việc nghiên cứu quy kết trong học tập sẽ giúp giảng viên hiểu rõ khuynh hướng quy kết của sinh viên, từ đó có những giải pháp hữu hiệu cho công tác giảng dạy, tránh những thiên kiến trong khuynh hướng quy kết của sinh viên.

Nghiên cứu về quy kết trong học tập tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ thứ hai chỉ mới bắt đầu từ đầu thế kỉ XXI. Theo khảo sát của chúng tôi trên cơ sở dữ liệu CNKI, chỉ có 12 công trình nghiên cứu về vấn đề này. 乔乔 (2014), 张涵宇 & 马英新 (2016) bàn về những ứng dụng của lí thuyết quy kết trong giảng dạy tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ thứ hai. 闫丽萍 (2003), 石斌 & 郭一霏 (2012) khảo sát về quy kết trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên các dân tộc thiểu số tại Tân Cương. 丁洁 (2007) sử dụng phương pháp phỏng vấn, nghiên cứu khuynh hướng quy kết trong học tập của lưu học sinh tại Trung Quốc. 张晓路 (2008), 唐敏 (2013), 李稚倩 (2016), 李端 (2016) sử dụng phiếu điều tra, khảo sát quy kết trong học tập của lưu học sinh tại Trung Quốc. 付铭 (2019) nghiên cứu quy kết trong học tập tiếng Trung Quốc của người học tại Hungary thông qua điều tra bảng hỏi và phỏng vấn. 张璐 (2016) và 余璟昭 (2017) lần lượt nghiên cứu về quy kết trong học tập kĩ năng đọc hiểu tiếng Trung Quốc của lưu học sinh tại Trung Quốc và của sinh viên tại Thái Lan. Qua đó có thể thấy, thành quả nghiên cứu về quy kết trong học tập tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ thứ hai hiện nay còn rất khiêm tốn, chưa thu hút sự quan tâm, chú ý.

Tại Việt Nam hiện nay, các nghiên cứu về người học ngoại ngữ chủ yếu quan tâm đến nội dung về động cơ, chiến lược, lo lắng, quan niệm, phong cách, năng lực tự chủ... Song, vẫn chưa có công trình nào đề cập đến quy kết trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam nói chung, của sinh viên học ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc nói riêng.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn tìm câu trả lời cho năm vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình chung về quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam như thế nào? Thứ hai, khuynh hướng quy kết giữa sinh viên nam và sinh viên nữ có giống nhau không? Thứ ba, khuynh hướng quy kết giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn có giống nhau không? Thứ tư, khuynh hướng quy kết giữa sinh viên các cấp lớp có giống nhau không? Thứ năm, mối quan hệ giữa kết quả học tập và quy kết trong học tập của sinh viên Việt Nam như thế nào?

2. Cơ sở lí luận

Heider là người đầu tiên đưa ra lí thuyết quy kết (attribution theory) vào năm 1958. Ông quan niệm rằng, yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta là cảm nhận của chúng ta đối với sự kiện, không phải do bản thân sự kiện dẫn đến. Ông chỉ ra rằng, khi được yêu cầu giải thích nguyên nhân của một sự việc hoặc hành vi của một người nào đó, chúng ta sẽ đưa ra những nguyên nhân thuộc về cá nhân (tức nguyên nhân bên trong) hoặc

nguyên nhân thuộc về hoàn cảnh (tức nguyên nhân bên ngoài).

Kế thừa lí thuyết quy kết của Heider, Weiner (1972) nghiên cứu một cách có hệ thống các quy kết đối với hành vi của con người. Ông xuất phát từ quá trình quy kết của cá thể, tìm hiểu mối quan hệ quy kết của cá thể khi thành công hoặc thất bại với kết quả học tập. Ông cho rằng, mỗi người đều cố gắng giải thích hành vi của bản thân, phân tích nguyên nhân dẫn đến hành vi của họ. Ông đưa ra, bốn quy kết chủ yếu khi thành công hoặc thất bại là vận may (luck), năng lực (ability), nỗ lực (effort), độ khó của nhiệm vụ (the difficulty of the task).

Theo Lefcourt và cộng sự (1979), bốn quy kết chủ yếu của người học khi thành công hoặc thất bại là: năng lực (ability), nỗ lực (effort), hoàn cảnh (context) và vận

may (luck). Trong đó, quy kết hoàn cảnh bao gồm các nội dung quy kết về độ khó của nhiệm vụ và giảng viên.

Nghiên cứu này của chúng tôi thực hiện trên cơ sở lí thuyết quy kết của Weiner và phân loại quy kết của Lefcourt và cộng sự (1979). Trong đó, năng lực và nỗ lực là các quy kết bên trong, hoàn cảnh và vận may là các quy kết bên ngoài.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Tham gia khảo sát là 162 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên này hiện đang theo học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc. Tình hình mẫu nghiên cứu cụ thể như sau (xem bảng 1):

Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Giới tính		Khu vực		Cấp lớp			Độ tuổi trung bình
Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Năm hai	Năm ba	Năm tư	
16	146	74	88	22	107	33	20,17
9,9%	90,1%	45,7%	54,3%	13,6%	66,0%	20,4%	

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng, thu thập các dữ liệu thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế trên cơ sở Thang đo nhân quả đa phương diện – đa quy kết (The multidimensional-multiattributonal causality scale) do Lefcourt và cộng sự (1979) thiết kế. Bảng hỏi gồm 24 câu hỏi, xoay quanh bốn loại

quy kết là năng lực, nỗ lực, hoàn cảnh và vận may, mỗi loại quy kết gồm 6 câu hỏi với 3 câu hỏi quy kết khi thành công và 3 câu hỏi quy kết khi thất bại. Bảng hỏi sử dụng thang đo năm bậc của Likert với “1 – hoàn toàn không đồng ý”, “2 – không đồng ý”, “3 – bình thường”, “4 – đồng ý” và “5 – hoàn toàn đồng ý”.

Bảng hỏi có hệ số Cronbach’s Alpha là 0.785, các câu hỏi của thang đo đều có hệ

số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.3. Như vậy, bảng hỏi đạt được độ tin cậy.

Bảng hỏi có hệ số KMO là 0.761, giá trị Chi-Square là 1517.807, mức ý nghĩa Sig. là 0.000. Như vậy, bảng hỏi đạt được giá trị hiệu lực.

3.3. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng SPSS 25.0 làm công cụ thống kê, phân tích số liệu thu thập được. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng các thống kê mô tả (Descriptive Statistics), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent –

samples T-test), phân tích phương sai một yếu tố (Oneway ANOVA) và phân tích tương quan Pearson để thống kê tình hình chung, phân tích sự khác biệt về giới tính, khu vực gia đình sinh sống, cấp lớp và mối quan hệ giữa kết quả học tập và quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình chung

Kết quả khảo sát quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau (xem bảng 2):

Bảng 2. Quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc

Thời điểm	Chỉ số	Quy kết			
		Năng lực	Nỗ lực	Hoàn cảnh	Vận may
Thành công	Mean	3.852	4.214	2.776	2.951
	SD	0.571	0.563	0.778	0.761
Thất bại	Mean	3.566	4.010	2.323	2.613
	SD	0.683	0.715	0.731	0.700

Bảng 2 cho thấy, khuynh hướng quy kết khi thành công trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau: nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh; khuynh hướng quy kết khi thất bại trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau: nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Có thể thấy, khi thành công cũng như khi thất bại, sinh viên có khuynh hướng quy kết giống nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Qua đó cho thấy, đại đa số sinh viên cho rằng thành công cũng như thất bại trong học

tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc trước tiên là do nỗ lực, kế đến là do năng lực, một bộ phận nhỏ sinh viên cho rằng đó là do vận may và hoàn cảnh.

Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của 付铭 (2019) về trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Hungary. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của 李稚倩 (2016) về trường hợp lưu học sinh tại Trung Quốc. Kết quả này cơ bản giống với nghiên cứu của 李端 (2016) về trường hợp lưu học sinh Hoa Kỳ tại Trung Quốc. Điều này cho thấy, đặc điểm chung của người học tiếng Trung

Quốc là cho rằng nỗ lực và năng lực của bản thân quyết định thành công và thất bại trong học tập tiếng Trung Quốc.

4.2. Sự khác biệt về phương diện giới tính

Tham gia khảo sát có 16 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 9,9%) và 146 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 90,1%). Kết quả khảo sát quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 3):

Bảng 3. Quy kết trong học tập theo giới tính

Thời điểm	Quy kết	Nam		Nữ		t	p
		Mean	SD	Mean	SD		
Thành công	Năng lực	4.063	0.505	3.829	0.574	1.562	0.120
	Nỗ lực	4.125	0.665	4.224	0.552	-0.665	0.507
	Hoàn cảnh	2.833	0.958	2.769	0.760	0.311	0.756
	Vận may	3.063	0.772	2.938	0.761	0.619	0.537
Thất bại	Năng lực	3.667	0.689	3.555	0.684	0.621	0.536
	Nỗ lực	3.833	0.798	4.030	0.706	-1.043	0.299
	Hoàn cảnh	2.625	0.980	2.290	0.695	1.751	0.082
	Vận may	2.792	0.988	2.594	0.663	0.783	0.445

Bảng 3 cho thấy, khuynh hướng quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc khi thành công cũng như khi thất bại của sinh viên nam và sinh viên nữ hoàn toàn giống nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Bảng 3 còn cho thấy, khi thành công cũng như khi thất bại, các quy kết năng lực, hoàn cảnh, vận may của sinh viên nam đều có trị trung bình cao hơn sinh viên nữ, quy kết nỗ lực của sinh viên nam có trị trung bình thấp hơn sinh viên nữ. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$) giữa sinh viên nam và sinh viên

nữ về quy kết khi thành công cũng như khi thất bại trong học tập.

Kết quả này giống kết quả khảo sát của 李端 (2016) về trường hợp lưu học sinh Hoa Kỳ tại Trung Quốc. Kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu của 付铭 (2019) về trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Hungary. Điều này có thể dễ hiểu, Việt Nam cũng như Hoa Kỳ, Hungary và đại đa số các nước khác trên thế giới, nam giới và nữ giới đều có sự bình đẳng nhất định trong xã hội, chính vì vậy nhận thức giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trước thành công và thất bại trong học tập không có sự khác biệt đáng kể.

Song, kết quả này khác với kết quả điều tra của 唐敏 (2013) về trường hợp lưu học sinh Trung Á tại Trung Quốc, có sự khác biệt về giới tính ở quy kết vận may, sinh viên nữ cho rằng mình có kết quả thi cử tốt là do may mắn, trong khi sinh viên nam thì không cho rằng thành công hay thất bại trong thi cử là do may mắn. Đây có thể là do sự khác biệt về quan niệm bình đẳng giới giữa Việt Nam và các nước Trung Á. Đạo hồi là tôn giáo có vị trí quan trọng trong xã hội các quốc gia Trung Á, địa vị của người phụ nữ chịu sự chi phối rất lớn từ tôn giáo này, họ không được quyết định bởi những cố gắng

của bản thân (Nguyễn Văn Dũng, 2005). Vì thế, khi có sự thành công trong học tập, sinh viên nữ ở các quốc gia Trung Á thường cho rằng đó là do bản thân may mắn.

4.3. Sự khác biệt về phương diện khu vực gia đình sinh sống

Tham gia khảo sát có 74 sinh viên đến từ khu vực thành thị (chiếm tỉ lệ 45,7%) và 88 sinh viên đến từ khu vực nông thôn (chiếm tỉ lệ 54,3%). Kết quả khảo sát quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn như sau (xem bảng 4):

Bảng 4. Quy kết trong học tập theo khu vực gia đình sinh sống

Thời điểm	Quy kết	Thành thị		Nông thôn		t	P
		Mean	SD	Mean	SD		
Thành công	Năng lực	3.793	0.623	3.902	0.521	-1.191	0.236
	Nỗ lực	4.207	0.559	4.220	0.569	-0.140	0.889
	Hoàn cảnh	2.802	0.764	2.754	0.793	0.390	0.697
	Vận may	2.896	0.797	2.996	0.730	-0.831	0.407
Thất bại	Năng lực	3.518	0.718	3.606	0.654	-0.816	0.416
	Nỗ lực	4.036	0.693	3.989	0.737	0.419	0.676
	Hoàn cảnh	2.396	0.668	2.261	0.779	1.172	0.243
	Vận may	2.617	0.697	2.610	0.706	0.066	0.948

Bảng 4 cho thấy, khuynh hướng quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc khi thành công cũng như khi thất bại của sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn giống nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Bảng 4 còn cho thấy, khi thành công, sinh viên đến từ khu vực thành thị có trị trung bình quy kết

hoàn cảnh cao hơn sinh viên đến từ khu vực nông thôn, có trị trung bình các quy kết năng lực, nỗ lực và vận may thấp hơn sinh viên đến từ khu vực nông thôn; khi thất bại, sinh viên đến từ khu vực thành thị có trị trung bình quy kết năng lực thấp hơn sinh viên đến từ khu vực nông thôn, có trị trung bình các quy kết nỗ lực, hoàn cảnh và vận may cao hơn sinh viên đến từ

khu vực nông thôn. Tuy nhiên, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$) giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn về khuynh hướng quy kết khi thành công cũng như khi thất bại.

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của 潘华凌 & 陈志杰 (2009) về trường hợp sinh viên ngành ngôn ngữ Anh tại Trung Quốc, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên đến từ khu vực nông thôn và khu vực thành thị khi thành công cũng như khi thất bại. Điều này không quá khó hiểu, thành thị và nông thôn tuy có sự khác biệt rất lớn về điều kiện học tập, nhưng để có thể vào được giảng đường của các trường đại học danh

tiếng ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, sinh viên đến từ khu vực thành thị cũng như khu vực nông thôn đều phải cố gắng không ngừng, đồng thời phải có năng lực thực sự. Chính vì vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và khu vực nông thôn về quy kết khi thành công cũng như khi thất bại trong học tập.

4.4. Sự khác biệt về phương diện cấp lớp

Tham gia khảo sát có 22 sinh viên năm hai (chiếm tỉ lệ 13,6%), 107 sinh viên năm ba (chiếm tỉ lệ 66,0%) và 33 sinh viên năm tư (chiếm tỉ lệ 20,4%). Kết quả khảo sát quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên các cấp lớp như sau (xem bảng 5):

Bảng 5. Quy kết trong học tập theo cấp lớp

Thời điểm	Quy kết	Năm hai		Năm ba		Năm tư		F	p
		Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD		
Thành công	Năng lực	3.879	0.687	3.850	0.546	3.838	0.584	0.034	0.967
	Nỗ lực	4.076	0.572	4.240	0.562	4.222	0.563	0.778	0.461
	Hoàn cảnh	2.803	0.725	2.707	0.816	2.980	0.661	1.574	0.210
	Vận may	3.030	0.650	2.972	0.748	2.828	0.871	0.587	0.557
Thất bại	Năng lực	3.621	0.517	3.583	0.731	3.475	0.624	0.395	0.675
	Nỗ lực	3.833	0.711	4.050	0.741	4.000	0.629	0.839	0.434
	Hoàn cảnh	2.288	0.628	2.349	0.782	2.263	0.633	0.203	0.817
	Vận may	2.576	0.584	2.651	0.719	2.515	0.717	0.509	0.602

Bảng 5 cho thấy, khuynh hướng quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng

Trung Quốc khi thành công cũng như khi thất bại của sinh viên các cấp lớp giống

nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Bảng 5 còn cho thấy, khi thành công, sinh viên năm hai có trị trung bình quy kết năng lực và quy kết vận may cao hơn sinh viên năm ba và năm tư, sinh viên năm ba có trị trung bình quy kết nỗ lực cao hơn sinh viên năm hai và năm tư, sinh viên năm tư có trị trung bình quy kết hoàn cảnh cao hơn sinh viên năm hai và năm ba; khi thất bại, sinh viên năm hai có trị trung bình quy kết năng lực cao hơn sinh viên năm ba và năm tư, sinh viên năm ba có trị trung bình các quy kết nỗ lực, hoàn cảnh và vận may cao hơn sinh viên năm hai và năm tư. Tuy nhiên, kết quả phân tích phương sai một yếu tố cho thấy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$) giữa sinh viên các cấp lớp về khuynh hướng quy kết khi thành công cũng như khi thất bại.

Kết quả này giống kết quả khảo sát của 付铭 (2019) về trường hợp người học

tiếng Trung Quốc tại Hungary. Tuy nhiên, kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của 潘华凌 & 陈志杰 (2009) về trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trung Quốc. Đây có thể là vì tiếng Trung Quốc chỉ là ngoại ngữ thứ hai của người học tiếng Trung Quốc tại Hungary, cũng như của sinh viên Việt Nam trong nghiên cứu này, số lượng giờ học tiếng Trung Quốc ở các cấp lớp không nhiều, do đó không có sự khác biệt đáng kể về quy kết trong học tập giữa các cấp lớp. Còn tiếng Anh là chuyên ngành của sinh viên Trung Quốc, số lượng giờ học tiếng Anh rất nhiều, vì vậy quy kết của sinh viên năm ba, năm tư có sự khác biệt có ý nghĩa với sinh viên năm nhất, năm hai.

4.5. Mối quan hệ với kết quả học tập

Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa kết quả học tập và quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc như sau (xem bảng 6):

Bảng 6. Tương quan giữa kết quả học tập và quy kết trong học tập

		Thành công				Thất bại			
		Năng lực	Nỗ lực	Hoàn cảnh	Vận may	Năng lực	Nỗ lực	Hoàn cảnh	Vận may
Kết quả học tập	Pearson Correlation	0.263	0.267	0.253	0.062	-0.001	0.244	-0.108	-0.130
	p	0.001	0.001	0.001	0.435	0.988	0.002	0.173	0.099

Bảng 6 cho thấy, kết quả học tập và các quy kết năng lực, nỗ lực, hoàn cảnh khi thành công, quy kết nỗ lực khi thất bại tồn tại mối tương quan thuận với nhau. Điều này có nghĩa là sinh viên có kết quả học tập càng cao thì thường có khuynh hướng

các quy kết năng lực, nỗ lực và hoàn cảnh khi thành công và có khuynh hướng quy kết nỗ lực khi thất bại trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

Kết quả này có phần giống với kết quả khảo sát của 李端 (2016) về trường hợp

lưu học sinh Hoa Kỳ tại Trung Quốc, kết quả học tập cao có liên quan với nỗ lực và năng lực của bản thân, kết quả học tập thấp có liên quan với nỗ lực của bản thân. Kết quả này cũng có phần giống với kết quả nghiên cứu của 李稚倩 (2016) về trường hợp lưu học sinh tại Trung Quốc, sinh viên có kết quả học tập cao thường cho rằng đó là do nỗ lực của bản thân, sinh viên có kết quả học tập thấp thường cho rằng do năng lực của bản thân không tốt. Qua đó cho thấy, đặc điểm chung của người học tiếng Trung Quốc có kết quả học tập cao là khi thành công, cũng như khi thất bại, đều có khuynh hướng quy kết nỗ lực và năng lực. Điều này cũng rất dễ hiểu, vì may mắn không phải lúc nào cũng đến, hoàn cảnh không phải lúc nào cũng giúp sinh viên có kết quả học tập cao, chỉ có dựa vào sự nỗ lực và năng lực của bản thân mới có thể giúp sinh viên có được kết quả học tập như mong muốn.

5. Kết luận

Quy kết trong học tập là giải thích nguyên nhân dẫn đến thành công hoặc thất bại trong học tập mà người học cảm nhận. Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 162 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, khi thành công cũng như khi thất bại, khuynh hướng quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc giống nhau, đều là nỗ lực > năng lực > vận may > hoàn cảnh. Không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về quy kết trong học tập trên các phương diện giới tính, khu vực gia đình sinh sống và cấp lớp. Tồn tại mối tương quan thuận giữa

kết quả học tập với các quy kết năng lực, nỗ lực, hoàn cảnh khi thành công và quy kết nỗ lực khi thất bại.

Nhằm giúp sinh viên tăng cường niềm tin, nâng cao tính chủ động và tính tích cực trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc, chúng tôi cho rằng giảng viên cần giúp sinh viên có được cái nhìn chính xác về thành công và thất bại trong học tập, hướng dẫn sinh viên tiến hành quy kết chính xác khi thành công hoặc thất bại trong học tập.

Quy kết năng lực có thể mang đến những sự vui vẻ, tự hào nơi sinh viên khi thành công. Song, khi thất bại, quy kết này vô hình trung ảnh hưởng tiêu cực đến lòng tự tôn của sinh viên, sinh viên sẽ cho rằng những nỗ lực của bản thân không có ý nghĩa. Trong giảng dạy, giảng viên nên bố trí những nhiệm vụ có độ khó thấp cho những sinh viên có năng lực kém, giúp các sinh viên này có thêm niềm tin về năng lực của bản thân.

Quy kết nỗ lực hữu ích cho việc sinh viên đặt mình vào vai trò chủ thể của việc học, tăng cường trách nhiệm trong học tập. Khi thành công, sinh viên cho rằng đó là kết quả nỗ lực của bản thân, sẽ cố vũ bản thân tiếp tục nỗ lực, mong muốn đạt được thành công lớn hơn ở lần kế tiếp. Khi thất bại, sinh viên cho rằng đó là do bản thân chưa nỗ lực hoặc nỗ lực chưa đủ, tin rằng sau này chỉ cần bản thân nỗ lực là có thể đạt được thành công. Trong giảng dạy, giảng viên nên giao các nhiệm vụ có độ khó nhất định cho sinh viên có năng lực

tốt, đưa ra các nhận xét, đánh giá, giúp sinh viên nhận thấy những khiếm khuyết cần hoàn thiện, từ đó chăm chỉ nỗ lực học tập hơn. Với những sinh viên có năng lực thấp, giảng viên nên đưa ra những phản hồi khích lệ cho sinh viên, giúp sinh viên nhận thấy nỗ lực của bản thân có ý nghĩa, từ đó tiếp tục nỗ lực.

Quy kết vận may và quy kết hoàn cảnh sẽ không mang lại niềm tự hào cho sinh viên khi thành công, làm cho sinh viên thiếu ý thức tự khẳng định bản thân, từ đó khó mà thúc đẩy việc học trong tương lai. Khi thất bại, hai quy kết này có thể giúp sinh viên tự an ủi bản thân, không ảnh hưởng đến những kì vọng thành công của bản thân. Tuy nhiên, nếu quá đề cao hai quy kết này khi thất bại, sẽ làm cho sinh viên mất đi niềm tin về năng lực và nỗ lực của bản thân, từ đó không còn hứng thú học tập, khó mà đạt được kết quả học tập tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Heider F. (1958). *The psychology of interpersonal relations*. New York: Wiley Publications, 161-163.
2. Lefcourt, H. M., von Baeyer, C. L., Ware, E. E., & Cox, D. J. (1979). The multidimensional-multiattributonal causality scale: The development of a goal specific locus of control scale. *Canadian Journal of Behavioural Science / Revue canadienne des sciences du comportement*, 11(4), 286-304.
3. Nguyễn Văn Dũng (2005). Địa vị của người phụ nữ trong thế giới Islam giáo. *Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), 47-52.
4. Weiner, B. (1972). Attribution theory, achievement motivation, and the educational process. *Review of Educational Research*, 42(2), 203-215.
5. 丁洁 (2007). 首都师范大学留学生汉语学习归因倾向调查及分析. *首都外语论坛*, 698-705.
6. 乔乔 (2014). 归因理论对汉语教学的启示. *语文教学之友*, (3), 27-28.
7. 付铭 (2019). *汉语学习焦虑与成就归因的关系研究* (硕士学位论文, 北京外国语大学).
8. 余璟昭 (2017). *泰国本土高中生汉语阅读成绩自我归因实证研究* (硕士学位论文, 云南师范大学).
9. 唐敏 (2013). *从归因理论看中亚留学生汉语学习动机* (硕士学位论文, 新疆大学).
10. 张晓路 (2008). 留学生汉语使用焦虑与归因的相关性研究. *语言教学与研究*, (2), 32-37.
11. 张涵宇 & 马英新 (2016). 归因理论视角下留学生汉语学习动机的激发. *齐齐哈尔师范高等专科学校学报*, (6), 131-132.
12. 张璐 (2016). 归因论在对外汉语阅读教学中的应用研究. *现代语文 (学术综合版)*, (9), 142-145.
13. 李稚倩 (2016). *汉语作为 L2 学习者学习自我效能感与学习归因研究* (硕士学位论文, 辽宁大学).
14. 李端 (2016). *美国留学生学习动机、归因倾向与自主学习能力相关关系研究* (硕士学位论文, 华东师范大学).
15. 潘华凌 & 陈志杰 (2009). 英语专业学生归因动机状况调查分析. *外语教学*, (2), 57-60.
16. 石斌 & 郭一霏 (2012). 少数民族学生汉语学业成败归因特点研究——以新疆医科大学为个案. *佳木斯教育学院学报*, (11), 179+182.
17. 闫丽萍 (2003). 新疆少数民族预科学生汉语学习归因调查与分析. *伊犁教育学院学报*, (2), 55-59.

Phụ lục

Bảng hỏi về Quy kết trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc

Năng lực	
A1	Yếu tố quan trọng nhất để đạt điểm cao trong học tập tiếng Trung Quốc là năng lực học tập của tôi
A2	Tôi cảm thấy điểm cao phản ánh trực tiếp năng lực học tập tiếng Trung Quốc của tôi.
A3	Tôi đạt điểm cao là do tôi có năng lực học tập tiếng Trung Quốc tốt.
A4	Khi bị điểm thấp, tôi sẽ nghi ngờ năng lực học tập tiếng Trung Quốc của mình.
A5	Khi trượt, tôi sẽ cho rằng tôi không có phương pháp học tập tiếng Trung Quốc phù hợp.
A6	Nếu bị điểm thấp, tôi sẽ cho rằng tôi không có khả năng thành công trong học tập tiếng Trung Quốc.
Nỗ lực	
E1	Điểm cao mà tôi đạt được phản ánh trực tiếp những nỗ lực học tập tiếng Trung Quốc của tôi.
E2	Tôi đạt điểm cao là do tôi đã cố gắng học tập tiếng Trung Quốc.
E3	Tôi có thể vượt qua mọi trở ngại để đạt được thành công nếu tôi chăm chỉ học tập tiếng Trung Quốc.
E4	Khi bị điểm thấp, tôi sẽ cho rằng mình chưa cố gắng hết sức cho môn tiếng Trung Quốc.
E5	Ở trường học, tôi không làm được như kì vọng là do tôi thiếu nỗ lực trong học tập tiếng Trung Quốc.
E6	Điểm thấp cho tôi biết rằng tôi đã không chăm chỉ học tập tiếng Trung Quốc.
Hoàn cảnh	
C1	Một số lần tôi đạt điểm cao là do giảng viên hạ thấp tiêu chuẩn đánh giá môn tiếng Trung Quốc.
C2	Tôi đạt điểm cao có thể là do môn tiếng Trung Quốc dễ hơn các môn học khác.
C3	Đôi khi tôi đạt điểm cao là do nội dung môn tiếng Trung Quốc dễ.
C4	Khi giảng viên cho rằng tôi là sinh viên kém, thì khả năng bài làm tiếng Trung Quốc của tôi bị điểm kém cao hơn nếu bài làm đó được nộp bởi sinh viên khác.
C5	Tôi bị điểm thấp là do giảng viên phụ trách môn tiếng Trung Quốc không làm cho tôi có hứng thú.
C6	Tôi bị điểm thấp là do giảng viên tiếng Trung Quốc keo kiệt về điểm số.

Vận may	
L1	Đôi khi thành công của tôi trong các kỳ thi/ kiểm tra tiếng Trung Quốc là do may mắn.
L2	Tôi cho rằng một số điểm cao mà tôi đạt được trong học tập tiếng Trung Quốc phụ thuộc đáng kể vào yếu tố may mắn, chẳng hạn như đề thi/ bài kiểm tra xuất hiện những câu hỏi mà tôi biết trả lời.
L3	Đôi khi tôi cảm thấy mình là người may mắn vì đạt được điểm cao trong học tập tiếng Trung Quốc.
L4	Đôi khi tôi bị điểm thấp môn tiếng Trung Quốc là do tôi không nghỉ ngơi tốt.
L5	Đôi khi tôi bị điểm thấp môn tiếng Trung Quốc là do tôi không may mắn.
L6	Tôi bị điểm thấp môn tiếng Trung Quốc là do tôi thiếu may mắn trong học tập, ví dụ như đi học sai thời điểm.

(Ngày nhận bài: 07/12/2021; ngày duyệt đăng: 29/12/2021)